

Số: 37 /2005/ QĐ-UB

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 5 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐAKLAK

**Về việc: ban hành Quy định về thủy lợi phí, tiền nước
các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh DakLak**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐAKLAK

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định 143/2003/ NĐ-CP, ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;
- Căn cứ văn bản số 469/TL ngày 24/01/2005 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc đơn đốc thực hiện Nghị định số 143/2003/NĐ-CP;
- Theo đề nghị của liên ngành Nông nghiệp & Phát triển nông thôn và Tài chính tỉnh DakLak tại Tờ trình số: 1140 / TT/ NN-TC ngày 18/10/2004;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thủy lợi phí, tiền nước các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh DakLak.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây của Ủy ban nhân dân tỉnh DakLak về thủy lợi phí đều bãi bỏ.

Điều 3: Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp & phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch - đầu tư, Tư Pháp và Công ty Khai thác Công trình thủy lợi, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Buôn Ma Thuột, các tổ chức khai thác công trình thủy lợi và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: *Th*

- Bộ NN&PTNT;
 - Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp;
 - Vụ Pháp chế bộ NN&PTNT;
 - Cục kiểm tra văn bản bộ TP;
 - Cục Thủy lợi;
 - TT Tỉnh ủy và TT HĐND;
 - CT, PCT UBND Tỉnh;
 - Như điều 3;
 - Lãnh đạo VP UBND Tỉnh;
 - Lưu VT, NL, TH, TM, CN;
- ĐB BQH Tỉnh 45

TM/ UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐAKLAK

KT/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



DƯƠNG THANH TƯỜNG

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 5 năm 2005

**QUY ĐỊNH VỀ THUỶ LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC
CÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐAKLAK
(Kèm theo Quyết định số: 37 /2005/QĐ-UB, ngày 19 tháng 5 năm 2005)**

**CHƯƠNG 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1: Quy định này cụ thể hoá về mức thu thủy lợi phí, tiền nước; chế độ miễn giảm, cấp bù và hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định của Chính phủ số: 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003.

Điều 2: Các khoản thu thủy lợi phí, tiền nước từ các tổ chức, cá nhân sử dụng nước và công trình thủy lợi là để góp phần chi phí cho quản lý, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình thủy lợi.

Mọi tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ, hưởng lợi trực tiếp hoặc gián tiếp từ công trình thủy lợi đều phải trả thủy lợi phí, tiền nước theo quy định này.

Điều 3: Đối tượng áp dụng quy định này:

- Doanh nghiệp Khai thác công trình thủy lợi.
- Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép quản lý khai thác công trình thủy lợi.
- Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi.

**CHƯƠNG 2
QUY ĐỊNH VỀ THUỶ LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC**

Điều 4: Khung, mức thu thủy lợi phí và tiền nước:

1/ Mức thu thủy lợi phí đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước trồng lúa, rau, màu, cây vụ đông và cây công nghiệp ngắn ngày:

1.1/ Đối với tưới lúa:

1.1.1/ Trường hợp tưới chủ động:

Là diện tích tưới được đưa nước trực tiếp vào mặt ruộng. Trong trường hợp do nguồn điện hoặc nguồn nước tạm thời khó khăn, hộ dùng nước phải bơm, tát nước vào ruộng nhưng không vượt quá một phần ba (1/3) số lần tưới ghi trong hợp đồng.

Mức thu như sau:

TT	Loại công trình	Mức thu (1000đ/ha)	
		Vụ Đông xuân	Vụ Mùa
1	Tưới tự chảy	450	430
2	Tưới bằng bơm điện hoặc dầu	500	460
3	Kết hợp tự chảy và bơm	470	420

1.1.2/ Trường hợp tưới chủ động một phần:

Diện tích được tưới từ công trình thủy lợi nhưng còn thất thường và hộ dùng nước phải bơm, tât hơn một phần ba (1/3) số lần tưới ghi trong hợp đồng.

1.1.3/ Trường hợp tưới tạo nguồn:

Diện tích được tưới từ công trình thủy lợi nhưng hộ dùng nước phải bơm, tât vào ruộng hoàn toàn. Mức thu bằng 50% trường hợp tưới chủ động.

1.2/ Tưới màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ đông:

Thu 40% mức thu tưới lúa của thời vụ tương ứng.

2/ Tiền nước đối với các hoạt động sử dụng nước hoặc công trình thủy lợi cho các mục đích không phải sản xuất lương thực

TT	Đối tượng sử dụng	Đơn vị tính	Mức thu theo biện pháp công trình	
			Trạm bơm	Hồ, kênh
1	Sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	800	400
2	Nhà máy nước, trại chăn nuôi	đồng/m ³	600	400
3	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu (tạo nguồn)	đồng/m ³	400	350
4	Cấp nước Nuôi trồng thủy sản ở ngoài công trình thủy lợi	đồng/m ³	350	250
		đồng/m ² mặt thoáng	300	200
5	- Nuôi trồng thủy sản ở hồ chứa thủy lợi - Nuôi cá bè	% giá trị sản lượng	9	
6	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	10	
7	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí	% giá trị doanh thu	12	

Điều 5: Miễn giảm thủy lợi phí và tiền nước:

1/ Miễn, giảm trong điều kiện thiên tai gây mất mùa thiệt hại về năng suất, sản lượng theo các mức sau:

1.1/ Thiệt hại dưới 30% sản lượng được giảm 50% thủy lợi phí.

1.2/ Thiệt hại 30 đến dưới 50% sản lượng được giảm 70% thủy lợi phí.

1.3/ Thiệt hại từ 50% sản lượng trở lên được miễn 100% thủy lợi phí.

2/ Miễn giảm theo điều kiện kinh tế xã hội (trong điều kiện thời tiết bình thường) đối với các đối tượng như sau:

2.1/ Các hộ dùng nước thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc các địa bàn vùng 3, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện xoá đói, giảm nghèo được miễn 100% thủy lợi phí.

2.2/ Các hộ dùng nước thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 70% thủy lợi phí.

2.3/ Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và khó khăn có danh mục cụ thể cho từng thời kỳ.

3/ Trình tự, thủ tục miễn giảm thủy lợi phí:

3.1/ Việc miễn giảm thủy lợi phí do thiên tai mất mùa:

Trường hợp người dùng nước có yêu cầu miễn giảm, tổ chức hợp tác dùng nước, doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi báo cáo cơ quan có thẩm quyền tại điều 8 quy định này thành lập đoàn kiểm tra đánh giá mức độ thiệt hại, lập biên bản kiểm tra xác định mức độ thiệt hại và xem xét quyết định mức độ miễn giảm. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: đại diện chính quyền xã; người dùng nước và các ngành liên quan thuộc cấp huyện.

3.2/ Việc miễn giảm theo điều kiện kinh tế xã hội:

Tổ chức hợp tác dùng nước và doanh nghiệp quản lý khai thác công trình thủy lợi tổng hợp diện tích phục vụ và số thủy lợi phí được miễn giảm của các đối tượng ghi trong khoản 2 điều này trong kế hoạch sản xuất và kế hoạch tài chính của đơn vị trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6: Cấp kinh phí cho hoạt động công ích quản lý khai thác công trình thủy lợi:

1/ Các trường hợp được ngân sách cấp kinh phí và hỗ trợ:

1.1/ Cấp tiền nhiên liệu, năng lượng cho bơm chống úng, chống hạn của các trạm bơm nằm trong quy hoạch thủy lợi hoặc trong kế hoạch phòng chống úng, chống hạn vượt định mức (được quy định tại điều 12 NĐ 143/2003/NĐ-CP).

1.2/ Cấp kinh phí cho trường hợp miễn giảm thủy lợi phí do thiên tai mất mùa theo quyết định của cấp có thẩm quyền (được quy định tại điều 16 Nghị định 143/2003/NĐ-CP).

1.3/ Cấp kinh phí cho trường hợp miễn giảm thủy lợi phí theo điều kiện kinh tế xã hội quy định tại khoản 3.1 điều 5 quy định này (được quy định tại khoản a mục 1 điều 19 NĐ 143/2003/NĐ-CP).

1.4/ Hỗ trợ cho trường hợp không đủ kinh phí trang trải chi phí sửa chữa, vận hành phục vụ hoạt động công ích trong điều kiện thời tiết bình thường mặc dù đã áp dụng thu thủy lợi phí theo quy định tại điều 4 quy định này (được quy định tại điều 20 NĐ 143/2003/NĐ-CP).

2/ Hàng năm, doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước lập dự toán cho các trường hợp cấp bù trong kế hoạch sản xuất của đơn vị trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định (cho từng trường hợp cụ thể).

Kinh phí được cấp là kết quả phê duyệt quyết toán do cấp có thẩm quyền quyết định cho từng trường hợp.

Điều 7: Nguồn kinh phí được cấp cho các đối tượng tại **Điều 6** của bản quy định này được bố trí từ ngân sách nhà nước.

Điều 8: Phương thức và thời gian thanh toán thủy lợi phí và tiền nước, tiền điện:

1/ Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phải ký kết hợp đồng với các tổ chức cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi và thu thủy lợi phí theo hợp đồng đã ký kết với thời hạn muộn nhất một tháng sau vụ sản xuất, nếu chậm trả thì phải chịu lãi suất trả chậm theo lãi suất tiết kiệm không kỳ hạn của Ngân hàng nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán trên số tiền thủy lợi phí còn nợ.

2/ Căn cứ mức thu thủy lợi phí, tiền nước tại **Điều 4** và việc miễn giảm tại **Điều 5** quy định này, doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước lập kế hoạch thu thủy lợi phí, tiền nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3/ Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phối hợp với UBND xã, phường, thị trấn lập sổ thu thủy lợi phí cho từng hộ tổ chức, cá nhân để làm cơ sở cho việc ký hợp đồng dùng nước và thu tiền thủy lợi phí, tiền nước theo quy định.

4/ Cuối mỗi vụ sản xuất hoặc hàng năm (đối với các hợp đồng làm dịch vụ trong công trình thủy lợi) doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phải tổ chức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng dùng nước.

5/ UBND các cấp có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện việc thu, nộp thủy lợi phí, tiền nước tại địa phương.

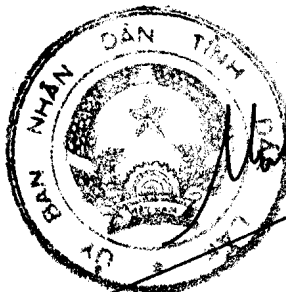
6/ Thời gian thanh toán tiền điện giữa doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, tổ chức dùng nước với doanh nghiệp kinh doanh điện lực theo định kỳ 6 tháng một lần.

CHƯƠNG 3 ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9: Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Buôn Ma Thuột, Giám đốc các sở: Nông nghiệp & Phát triển nông thôn; Tài chính; Kế hoạch & Đầu tư; và các đơn vị, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quy định này và thường xuyên tuyên truyền giáo dục cán bộ, nhân dân sử dụng nước tiết kiệm, xây dựng và bảo vệ, phát huy tốt hiệu quả công trình thủy lợi./.

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH DAKLAK

KT/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



ĐƯƠNG THANH TƯỜNG